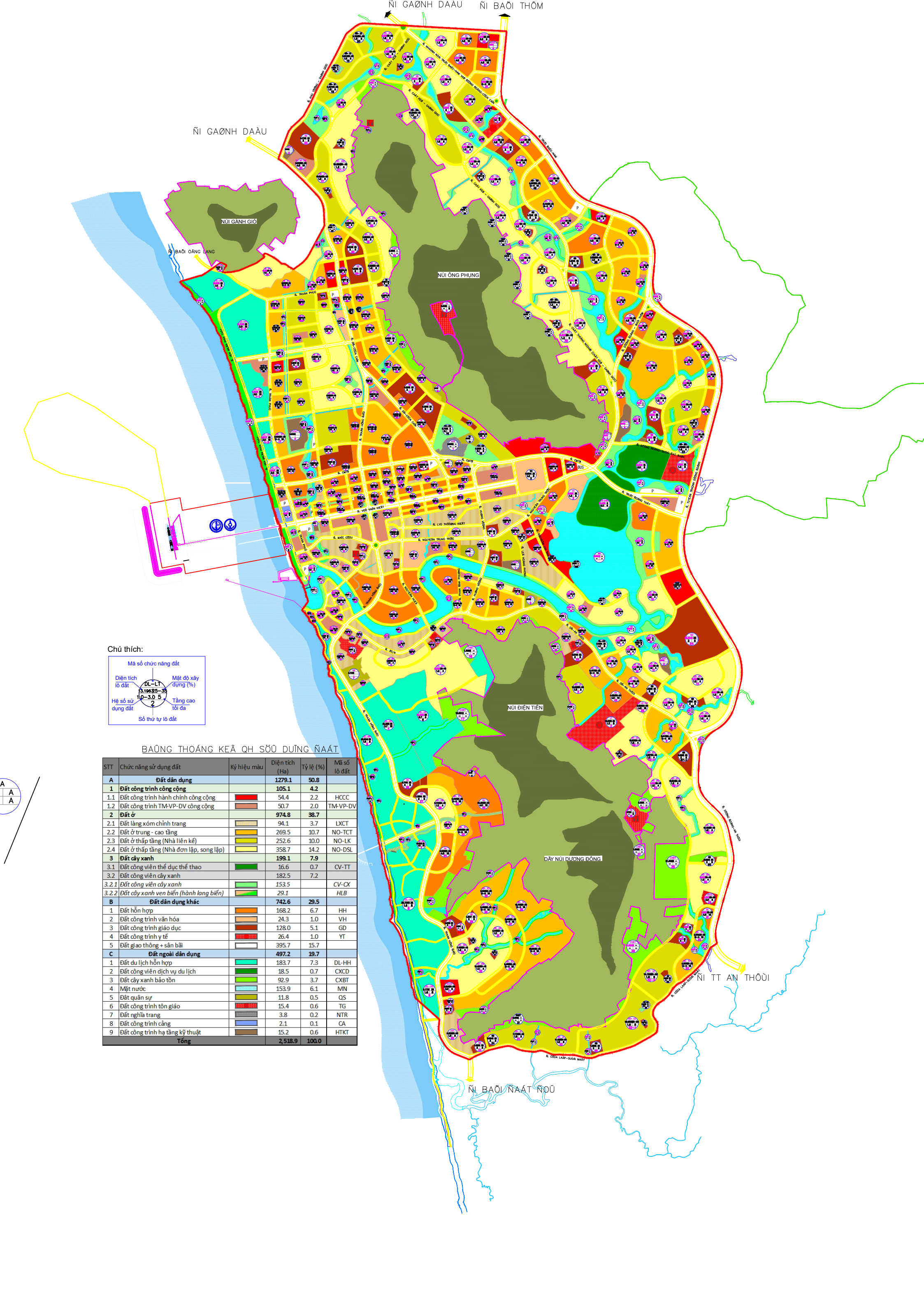
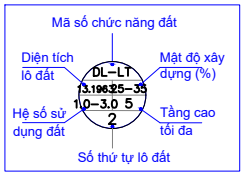




Chú thích:



BAÙNG THOÁNG KÊ QH SỬ DỤNG ÑAÁT

| STT                         | Chức năng sử dụng đất                   | Ký hiệu màu | Diện tích (Ha) | Tỷ lệ (%)    | Mã số lô đất |
|-----------------------------|-----------------------------------------|-------------|----------------|--------------|--------------|
| <b>A Đất dân dụng</b>       |                                         |             |                |              |              |
| <b>1</b>                    | <b>Đất công trình công cộng</b>         |             | <b>105.1</b>   | <b>4.2</b>   |              |
| 1.1                         | Đất công trình hành chính công cộng     |             | 54.4           | 2.2          | HCCC         |
| 1.2                         | Đất công trình TM-VP-DV công cộng       |             | 50.7           | 2.0          | TM-VP-DV     |
| <b>2</b>                    | <b>Đất ở</b>                            |             | <b>974.8</b>   | <b>38.7</b>  |              |
| 2.1                         | Đất làng xóm chính trang                |             | 94.1           | 3.7          | LXCT         |
| 2.2                         | Đất ở trung - cao tầng                  |             | 269.5          | 10.7         | NO-TCT       |
| 2.3                         | Đất ở thấp tầng (Nhà liên kế)           |             | 252.6          | 10.0         | NO-LK        |
| 2.4                         | Đất ở thấp tầng (Nhà đơn lập, song lập) |             | 358.7          | 14.2         | NO-DSL       |
| <b>3</b>                    | <b>Đất cây xanh</b>                     |             | <b>199.1</b>   | <b>7.9</b>   |              |
| 3.1                         | Đất công viên thể dục thể thao          |             | 16.6           | 0.7          | CV-TT        |
| 3.2                         | Đất công viên cây xanh                  |             | 182.5          | 7.2          |              |
| 3.2.1                       | Đất công viên cây xanh                  |             | 153.5          |              | CV-CX        |
| 3.2.2                       | Đất cây xanh ven biển (hành lang biển)  |             | 29.1           |              | HLB          |
| <b>B Đất dân dụng khác</b>  |                                         |             |                |              |              |
| <b>1</b>                    | <b>Đất hỗn hợp</b>                      |             | <b>168.2</b>   | <b>6.7</b>   | <b>HH</b>    |
| 2                           | Đất công trình văn hóa                  |             | 24.3           | 1.0          | VH           |
| 3                           | Đất công trình giáo dục                 |             | 128.0          | 5.1          | GD           |
| 4                           | Đất công trình y tế                     |             | 26.4           | 1.0          | YT           |
| 5                           | Đất giao thông + sân bãi                |             | 395.7          | 15.7         |              |
| <b>C Đất ngoài dân dụng</b> |                                         |             |                |              |              |
| <b>1</b>                    | <b>Đất du lịch hỗn hợp</b>              |             | <b>183.7</b>   | <b>7.3</b>   | <b>DL-HH</b> |
| 2                           | Đất công viên dịch vụ du lịch           |             | 18.5           | 0.7          | CXCD         |
| 3                           | Đất cây xanh bảo tồn                    |             | 92.9           | 3.7          | CXBT         |
| 4                           | Mặt nước                                |             | 153.9          | 6.1          | MN           |
| 5                           | Đất quân sự                             |             | 11.8           | 0.5          | QS           |
| 6                           | Đất công trình tôn giáo                 |             | 15.4           | 0.6          | TG           |
| 7                           | Đất nghĩa trang                         |             | 3.8            | 0.2          | NTR          |
| 8                           | Đất công trình cảng                     |             | 2.1            | 0.1          | CA           |
| 9                           | Đất công trình hạ tầng kỹ thuật         |             | 15.2           | 0.6          | HTKT         |
| <b>Tổng</b>                 |                                         |             | <b>2,518.9</b> | <b>100.0</b> |              |